BAOVIET Holdings

TẬP ĐOÀN BẢO VIỆT

Số: 179 /2026/TĐBV-TCKT
V/v: Công bố BCTC Riêng của Công ty Mẹ;
BCTC Hợp nhất Quý IV năm 2025
(trước kiểm toán)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC; SGDCK TP. HCM;

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

1. Công ty: Tập đoàn Bảo Việt
2. Mã chứng khoán: BVH
3. Trụ sở chính: Số 8, phố Lê Thái Tổ, phường Hoàn Kiếm, Hà Nội
4. Điện thoại: (84-4) 3928 9999
5. Fax: (84-4) 3928 9609
6. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Xuân Việt
7. Chức vụ: Q. Tổng Giám đốc Tập đoàn Bảo Việt
8. Điện thoại cơ quan: (+84-4) 3928 9999
9. Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐Yêu cầu ☐ Bất thường ☑ Định kỳ
10. Nội dung thông tin công bố:

Tập đoàn Bảo Việt công bố Báo cáo tài chính Riêng của Công ty Mẹ;
Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý IV năm 2025 (trước kiểm toán)

11. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tập đoàn Bảo Việt vào ngày 30/01/2026 tại đường dẫn:

https://baoviet.com.vn/vi/node/1259

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:
BCTC Riêng của Công ty Mẹ và
BCTC Hợp nhất Quý IV.2025
(trước kiểm toán)

Nơi nhận:
- Như trên;
- VP;
- Lưu: VT, TCKT

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN

TẬP ĐOÀN BẢO VIỆT

Nguyễn Xuân Việt

TẬP ĐOÀN BẢO VIỆT

Digitally signed by TẬP ĐOÀN BẢO VIỆT
DN: C=VN, S=Hà Nội, L="Số 8, Phố Lê Thái Tổ, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội", O=TẬP ĐOÀN BẢO VIỆT, CN=TẬP ĐOÀN BẢO VIỆT, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100111761
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.01.30 19:23:24 +07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.0.0

Tập đoàn Bảo Việt

Báo cáo tài chính riêng (trước kiểm toán)

Cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Bảng cân đối kế toán riêng	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	6 - 7
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	8 - 50

Tập đoàn Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG

TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh của Tập đoàn đã được đăng ký thay đổi 15 lần với lần thứ 15 được thực hiện vào ngày 12 tháng 7 năm 2022 (*).

Toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ của Tập đoàn được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).

Một số thông tin về Tập đoàn theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 15 như sau:

Mã số doanh nghiệp:	0100111761
Tên doanh nghiệp:	Tập đoàn Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính:	Số 8, phố Lê Thái Tổ, phường Hoàn Kiếm, Hà Nội (**)
Ngành nghề kinh doanh:	Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; hoạt động kinh doanh bất động sản; hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; dịch vụ hỗ trợ giáo dục và các ngành nghề kinh doanh khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh
Vốn điều lệ:	7.423.227.640.000 VND
Số cổ phần đã đăng ký:	742.322.764 cổ phần

(*) Tập đoàn đang trong quá trình thực hiện các thủ tục thay đổi Giấy phép Đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.

(**) Địa chỉ căn cứ theo việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh tại Việt Nam, có hiệu lực từ 01/7/2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Thị Diệu Hằng	Thành viên	Từ ngày 27 tháng 6 năm 2018
	Quyền Chủ tịch	Từ ngày 27 tháng 11 năm 2024
Ông Nguyễn Thừa Nhật	Thành viên	Từ ngày 26 tháng 12 năm 2024
	Phó Chủ tịch	Từ ngày 01 tháng 7 năm 2025
Ông Nguyễn Đình An	Thành viên	Từ ngày 29 tháng 6 năm 2020
	Phó Chủ tịch	Từ ngày 27 tháng 11 năm 2024 đến ngày 01 tháng 7 năm 2025
Ông Nguyễn Xuân Việt	Thành viên	Từ ngày 27 tháng 6 năm 2018
Ông Nguyễn Quang Phi	Thành viên	Từ ngày 26 tháng 12 năm 2024
Ông Inami Ryota	Thành viên	Từ ngày 29 tháng 6 năm 2022
Ông Igarashi Takafumi	Thành viên	Từ ngày 26 tháng 12 năm 2024
Bà Ngô Thị Thu Trang	Thành viên độc lập	Từ ngày 26 tháng 12 năm 2024
Ông Dương Trí Thành	Thành viên độc lập	Từ ngày 26 tháng 12 năm 2024
Ông Trịnh Hồng Quang	Thành viên độc lập	Từ ngày 26 tháng 12 năm 2024

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các Kiểm soát viên trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Thanh Hải	Kiểm soát viên	Từ ngày 29 tháng 6 năm 2019
	Trưởng Ban Kiểm soát	Từ ngày 26 tháng 12 năm 2024
Ông Đinh Hoài Linh	Kiểm soát viên	Từ ngày 29 tháng 6 năm 2021
Bà Dương Thị Thu Thủy	Kiểm soát viên	Từ ngày 26 tháng 12 năm 2024

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Xuân Việt	Quyền Tổng Giám đốc	Từ ngày 27 tháng 11 năm 2024
Ông Nguyễn Xuân Hòa	Kế toán Trưởng	Từ ngày 13 tháng 01 năm 2016

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Ngày 27 tháng 11 năm 2024, Hội đồng Quản trị ban hành Quyết định số 1498/2024/QĐ-HĐQT về việc giao Quyền Tổng Giám đốc đồng thời là Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn Bảo Việt đối với ông Nguyễn Xuân Việt, thành viên Hội đồng Quản trị.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**5.210.698.937.283**	**4.622.673.138.468**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***5***	***77.921.603.736***	***121.632.333.139***
111	1. Tiền		77.921.603.736	71.632.333.139
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	50.000.000.000
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***		***3.192.063.124.199***	***2.665.063.124.199***
121	1. Chứng khoán kinh doanh	6.1	62.063.124.199	62.063.124.199
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.2	3.130.000.000.000	2.603.000.000.000
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***	***7.1***	***1.889.315.658.998***	***1.809.087.200.543***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	1.885.824.389.179	1.794.993.852.490
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.1	2.454.704.950	9.090.746.559
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7.1.3	1.036.564.869	5.002.601.494
140	***IV. Hàng tồn kho***	***8***	***214.423.700***	***-***
141	1. Hàng tồn kho	8	214.423.700	-
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***51.184.126.650***	***26.890.480.587***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	42.179.636.553	22.040.189.531
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	9.004.490.097	4.799.193.856
155	3. Tài sản ngắn hạn khác		-	51.097.200
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**13.545.167.205.934**	**13.643.015.884.836**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***	***7.2***	***748.580.000***	***-***
216	1. Phải thu dài hạn khác		748.580.000	-
220	***II. Tài sản cố định***		***395.610.280.665***	***524.915.242.838***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	81.328.830.250	115.858.732.963
222	*Nguyên giá*		*678.805.431.764*	*679.523.453.628*
223	*Giá trị khấu hao lũy kế*		*(597.476.601.514)*	*(563.664.720.665)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	314.281.450.415	409.056.509.875
228	*Nguyên giá*		*823.914.541.952*	*823.882.924.394*
229	*Giá trị hao mòn lũy kế*		*(509.633.091.537)*	*(414.826.414.519)*
230	***III. Bất động sản đầu tư***	***12***	***96.158.294.187***	***105.715.275.663***
231	1. Nguyên giá		238.924.536.904	238.924.536.904
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(142.766.242.717)	(133.209.261.241)
240	***IV. Tài sản dở dang dài hạn***		***27.034.765.884***	***25.988.694.226***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	27.034.765.884	25.988.694.226
250	***V. Đầu tư tài chính dài hạn***		***13.008.304.342.720***	***12.975.695.039.458***
251	1. Đầu tư vào công ty con và BVIF	6.3	10.352.286.148.720	10.352.286.148.720
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	6.3	2.138.200.000.000	2.138.200.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	6.3	517.818.194.000	521.335.637.261
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-	(36.126.746.523)
260	***VI. Tài sản dài hạn khác***		***17.310.942.478***	***10.701.632.651***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	17.310.942.478	10.701.632.651
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**18.755.866.143.217**	**18.265.689.023.304**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**227.526.225.668**	**194.428.398.593**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***212.782.212.573***	***194.428.398.593***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	18.909.782.604	18.988.014.958
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	3.989.709.764	5.613.348.278
314	3. Phải trả người lao động	17	86.928.627.451	70.508.318.036
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	12.052.087.734	3.878.721.945
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	263.636.364	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20.1	54.030.423.543	73.369.181.111
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	-	1.677.987.000
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	36.607.945.113	20.392.827.265
330	***II. Nợ dài hạn***		***14.744.013.095***	***-***
337	1. Phải trả dài hạn khác	20.2	14.744.013.095	-
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**18.528.339.917.549**	**18.071.260.624.711**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***23***	**18.528.339.917.549**	***18.071.260.624.711***
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		7.423.227.640.000	7.423.227.640.000
411a	- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*7.423.227.640.000*	*7.423.227.640.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		7.310.458.742.807	7.310.458.742.807
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		2.511.359.715.015	2.157.304.870.704
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.283.293.819.727	1.180.269.371.200
421a	- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*64.186.093*	*86.556.830*
421b	- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay*		*1.283.229.633.634*	*1.180.182.814.370*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**18.755.866.143.217**	**18.265.689.023.304**

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 01 năm 2026

Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Ông Ông Tiến Hùng	Ông Nguyễn Xuân Hòa	Ông Nguyễn Xuân Việt
Người lập	Phó Giám đốc Khối Quản lý Hoạt động	Kế toán Trưởng	Quyền Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025*	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025*	*Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024*	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024*
01	1. Doanh thu hoạt động kinh doanh	24	498.560.265.271	1.826.476.364.661	468.838.636.435	1.691.959.465.878
11	2. Chi phí hoạt động kinh doanh	25	(104.629.398.871)	(330.535.154.466)	(97.648.594.125)	(326.492.727.319)
20	**3. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh**		**393.930.866.400**	**1.495.941.210.195**	**371.190.042.310**	**1.365.466.738.559**
26	4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(55.942.098.695)	(215.929.653.095)	(56.981.017.142)	(185.830.435.327)
30	**5. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**337.988.767.705**	**1.280.011.557.100**	**314.209.025.168**	**1.179.636.303.232**
31	6. Thu nhập khác		3.360.099.013	3.399.489.801	53.696.364	690.307.089
32	7. Chi phí khác		(127.790.723)	(181.413.267)	(88.723.341)	(143.795.951)
40	**8. Lợi nhuận khác**		**3.232.308.290**	**3.218.076.534**	**(35.026.977)**	**546.511.138**
50	**9. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**341.221.075.995**	**1.283.229.633.634**	**314.173.998.191**	**1.180.182.814.370**
51	**10. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**27**	**-**	**-**	**-**	**-**
60	**11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**341.221.075.995**	**1.283.229.633.634**	**314.173.998.191**	**1.180.182.814.370**

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 30 tháng 01 năm 2026

Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Ông Ông Tiến Hùng	Ông Nguyễn Xuân Hòa	Ông Nguyễn Xuân Việt
Người lập	Phó Giám đốc Khối Quản lý Hoạt động	Kế toán Trưởng	Quyền Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025*	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.756.665.227.884	1.200.263.202.574
	- *Thu lãi tiền gửi, lãi trái phiếu, thu từ bán chứng khoán kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia*		*1.347.602.101.222*	*812.453.539.015*
	- *Tiền thu từ cung cấp dịch vụ khác*		*409.063.126.662*	*387.809.663.559*
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ		(228.949.085.635)	(172.037.024.903)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(150.556.711.687)	(157.358.963.658)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(42.300.549)	(659.175.312)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		19.419.235.157	13.051.908.006
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(140.496.916.886)	(134.230.592.143)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**1.256.039.448.284**	**749.029.354.564**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(1.235.785.294)	(21.715.945.616)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.095.000.000.000)	(4.148.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		568.000.000.000	1.545.000.000.000
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		13.381.179.750	-
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(514.854.605.544)**	**(2.624.715.945.616)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025*	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(1.677.987.000)	(13.101.124.500)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(783.224.748.303)	(745.069.356.247)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**(784.902.735.303)**	**(758.170.480.747)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)**		**(43.717.892.563)**	**(2.633.857.071.799)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**121.632.333.139**	**2.755.478.660.198**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		7.163.160	10.744.740
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**5**	**77.921.603.736**	**121.632.333.139**

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 01 năm 2026

Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Ông Ông Tiến Hùng	Ông Nguyễn Xuân Hòa	Ông Nguyễn Xuân Việt
Người lập	Phó Giám đốc Khối Quản lý Hoạt động	Kế toán Trưởng	Quyền Tổng Giám đốc

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn" hoặc "Công ty mẹ") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Tập đoàn được đăng ký thay đổi 15 lần với lần thứ 15 được thực hiện vào ngày 12 tháng 7 năm 2022 (*).

Toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ của Tập đoàn được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).

Một số thông tin về Tập đoàn theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 15 như sau:

Mã số doanh nghiệp:	0100111761
Tên doanh nghiệp:	Tập đoàn Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính:	Số 8, phố Lê Thái Tổ, phường Hoàn Kiếm, Hà Nội (**)
Ngành nghề kinh doanh:	Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; hoạt động kinh doanh bất động sản; hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; dịch vụ hỗ trợ giáo dục và các ngành nghề kinh doanh khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh
Vốn điều lệ:	7.423.227.640.000 VND
Số cổ phần đã đăng ký:	742.322.764 cổ phần

(*) Tập đoàn đang trong quá trình thực hiện các thủ tục thay đổi Giấy phép Đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.

(**) Địa chỉ căn cứ theo việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh tại Việt Nam, có hiệu lực từ 01/7/2025.

Cơ cấu vốn cổ phần của Tập đoàn trong năm và tại ngày lập báo cáo như sau:

Cổ đông	*Số lượng cổ phần nắm giữ*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*
- Bộ Tài chính	482.509.800	65,00
- Công ty Bảo hiểm Nhân thọ Sumitomo ("Sumitomo Life")	163.945.421	22,09
- Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC")	22.154.400	2,98
- Các cổ đông khác	73.713.143	9,93
TỔNG CỘNG	**742.322.764**	**100,00**

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty mẹ Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 287 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 268 người).

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn có sáu (06) công ty con, một (01) quỹ đầu tư, sáu (06) công ty liên doanh, liên kết (do công ty mẹ nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con/quỹ đầu tư), và hai (02) đơn vị hạch toán phụ thuộc, chi tiết như sau:

Các công ty con

Tên công ty	*Địa chỉ*	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn*	*Quyền biểu quyết của Tập đoàn*
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ("Bảo hiểm Bảo Việt")	7 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Hà Nội	Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm và bảo hiểm con người, kinh doanh tái bảo hiểm và giám định tổn thất	100%	100%
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ ("Bảo Việt Nhân thọ")	Tầng 37 Keangnam Hà Nội Landmark Tower, đường Phạm Hùng, Phường Yên Hòa, Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ và kinh doanh tái bảo hiểm	100%	100%
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("BVF")	8 Lê Thái Tổ, Phường Hoàn Kiếm, Hà Nội	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và các hoạt động kinh doanh khác	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Bảo Việt ("BVInvest")	71 Ngô Sỹ Liên, Phường Văn Miếu – Quốc Tử Giám, Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, tư vấn đầu tư xây dựng và cung cấp máy móc thiết bị	100%	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC")	8 Lê Thái Tổ, Phường Hoàn Kiếm, Hà Nội	Môi giới và lưu ký chứng khoán, tự doanh và bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán	59,92%	59,92%
Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc ("Bảo Việt - Âu Lạc")	Hà Liễu, Phường Phương Liễu, tỉnh Bắc Ninh	Kinh doanh hướng nghiệp lái xe	60%	60%

- Bảo hiểm Bảo Việt được thành lập ngày 21 tháng 6 năm 2004 theo Quyết định số 1296/QĐ/BTC của Bộ Tài chính và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 01/GPĐC3/KDBH do Bộ Tài chính cấp cùng ngày. Sau khi Tập đoàn được cổ phần hóa, vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn được thành lập lại Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 45GP/KDBH và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 45/GPDC16/KDBH của Bộ Tài chính cấp ngày 09 tháng 02 năm 2022. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ của Bảo hiểm Bảo Việt là 2.900 tỷ VND.

- Bảo Việt Nhân thọ được thành lập ngày 04 tháng 12 năm 2003 theo Quyết định số 3668/QĐ/BTC của Bộ Tài chính. Sau khi Tập đoàn được cổ phần hóa, vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn được thành lập lại Bảo Việt Nhân thọ dưới hình thức chuyển đổi từ Bảo hiểm Nhân thọ Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 46/GP/KDBH. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ của Bảo Việt Nhân thọ là 6.000 tỷ VND theo Giấy phép điều chỉnh số 46/GPDC11/KDBH của Bộ Tài chính cấp ngày 13 tháng 4 năm 2021.

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các công ty con (tiếp theo)

- BVF được thành lập vào ngày 22 tháng 8 năm 2005 theo Quyết định số 911/2005/QĐ/HDQT-BV của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam và Giấy phép Thành lập và hoạt động số 05/UBCK-GPHĐQLQ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 08 tháng 11 năm 2005 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100111761-129 điều chỉnh gần nhất lần thứ 5 vào ngày 22 tháng 10 năm 2025 do Phòng Đăng ký kinh doanh và Tài chính Doanh nghiệp – Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ của BVF là 100 tỷ VND.
- BVSC được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 4640/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 10 năm 1999 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 01/GPHĐKD ngày 26 tháng 11 năm 1999 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 09/GPĐC-UBCK ngày 01 tháng 3 năm 2024 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ của BVSC là 722.339.370.000 VND.
- Bảo Việt - Âu Lạc được thành lập vào ngày 18 tháng 02 năm 2009 theo Quyết định số 2300373648 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ của Bảo Việt - Âu Lạc là 60.660.000.000 VND.
- BVInvest được thành lập vào ngày 09 tháng 01 năm 2009 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103034168 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103193730 điều chỉnh gần nhất lần thứ 11 ngày 09 tháng 10 năm 2025 do Phòng Đăng ký kinh doanh và Tài chính Doanh nghiệp – Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ của BVInvest là 200 tỷ VND.

  BVInvest có một (01) công ty con là Công ty TNHH MTV Xây dựng Bảo Việt ("BVC") hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, trụ sở chính tại 71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu – Quốc Tử Giám, Hà Nội. BVC được thành lập ngày 10 tháng 01 năm 2017 theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0107699334 của Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty này là 5 tỷ VND, do BVInvest góp vốn 100%.

Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt (BVIF)

Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt ("BVIF") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức quỹ thành viên đóng theo giấy phép số 223/TB-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp ngày 20 tháng 10 năm 2015. Thời gian hoạt động ban đầu của quỹ là tám (08) năm kể từ ngày được cấp giấy phép. Ngày 11 tháng 9 năm 2023, UBCKNN cấp giấy chứng nhận điều chỉnh số 273/GCN-UBCK, theo đó thời gian hoạt động của Quỹ là 13 năm (từ ngày 20 tháng 10 năm 2015 đến ngày 20 tháng 10 năm 2028).

Quỹ được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt là công ty con của Tập đoàn Bảo Việt. Ngân hàng lưu ký của Quỹ BVIF là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành.

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn góp trực tiếp và gián tiếp của Tập đoàn vào BVIF như sau:

	Số vốn góp VND	*Tỷ lệ trên vốn điều lệ*
Đầu tư trực tiếp của Tập đoàn Bảo Việt	420.000.000.000	42%
Đầu tư gián tiếp qua các Công ty con		
- *Bảo Việt Nhân thọ*	*350.000.000.000*	*35%*
- *Bảo hiểm Bảo Việt*	*150.000.000.000*	*15%*
- *BVSC*	*80.000.000.000*	*8%*
TỔNG CỘNG	**1.000.000.000.000**	**100%**

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	*Địa chỉ*	*Hoạt động chính*
Trung tâm Đào tạo Bảo Việt	8 Lê Thái Tổ, Phường Hoàn Kiếm, Hà Nội	Dịch vụ đào tạo
Chi nhánh Trung tâm Công nghệ Thông tin Tập đoàn Bảo Việt	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu – Quốc Tử Giám, Hà Nội	Cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin, bán buôn phần mềm và phần cứng

Các công ty liên doanh, liên kết

Công ty được đầu tư	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Vốn điều lệ*	*Tỷ lệ sở hữu*			*Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tập đoàn*
			Nắm giữ bởi công ty mẹ	*Thông qua công ty con/ quỹ*	*Tổng*	
		VND	*%*	*%*	*%*	*%*
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Long Việt ("Long Việt")	Xây dựng	65.043.200.000	-	45,00	45,00	45,00
Công ty Cổ phần Đầu tư SCIC – Bảo Việt ("Bảo Việt SCIC")	Kinh doanh bất động sản	140.000.000.000	-	50,00	50,00	50,00
Ngân hàng TMCP Bảo Việt ("Bảo Việt Bank")	Dịch vụ ngân hàng	3.150.000.000.000	49,52	-	49,52	49,52
Công ty Cổ phần Trung Nam Phú Quốc ("Trung Nam Phú Quốc")	Dịch vụ du lịch và nghỉ dưỡng	220.000.000.000	49,00	-	49,00	49,00
Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin PLT ("PLT")	Dịch vụ công nghệ thông tin, viễn thông	90.000.000.000	-	35,00	35,00	35,00
Công ty TNHH Bảo hiểm Tokio Marine Việt Nam ("Tokio Marine Việt Nam")	Bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính	300.000.000.000	49,00	-	49,00	49,00

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Tập đoàn có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 6.3. Tập đoàn đã lập báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ngoài ra, Tập đoàn đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và các công ty con cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 30 tháng 01 năm 2026 phù hợp với các quy định hiện hành trên áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn và các công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ Tập đoàn Bảo Việt ("Tập đoàn") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Chứng từ ghi sổ.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Tập đoàn cũng lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3, cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6, cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là VND.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Điều hành Tập đoàn cam kết đã lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Tập đoàn cũng đồng thời tuân thủ chính sách kế toán về ghi nhận giá trị định giá lại quyền sử dụng đất như được trình bày tại Thuyết minh số 4.5.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Tập đoàn sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi thanh toán tại ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào các công ty con

Khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Tập đoàn nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tập đoàn nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Tập đoàn. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Danh sách các công ty con của Tập đoàn được trình bày tại Thuyết minh số 6.3.

Đầu tư vào Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt ("BVIF")

Khoản đầu tư góp vốn vào BVIF được phản ánh trên cơ sở giá gốc. Thu nhập phát sinh từ khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thông báo chia lãi từ Ban Đại diện Quỹ vào thời điểm cuối kỳ. Định kỳ, dự phòng giảm giá trị khoản đầu tư góp vốn vào BVIF được ghi nhận khi giá trị vốn góp thực tế của các bên tại BVIF lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có ("NAV") của BVIF tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán của BVIF.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh, liên kết sau ngày Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát, có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Tập đoàn. Các khoản phân phối khác từ trước thời điểm có ảnh hưởng đáng kể được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Danh sách các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết của Tập đoàn được trình bày tại Thuyết minh số 6.3.

Chứng khoán kinh doanh và Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi tiết cơ sở đánh giá sự giảm giá của các khoản mục đầu tư theo Thông tư 200 được trình bày như dưới đây:

- Chứng khoán kinh doanh: Là dự phòng phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra do giảm giá các loại chứng khoán Tập đoàn đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh;
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Tập đoàn sẽ đánh giá khả năng thu hồi của các khoản đầu tư này và trong trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, Tập đoàn sẽ ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ;
- Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị khác: Các khoản vốn góp của Tập đoàn vào các tổ chức kinh tế trong nước, không phải các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh mà Tập đoàn đang sở hữu tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của Tập đoàn; việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư (dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác);
- Các khoản đầu tư mà Tập đoàn nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh); đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư (dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác).

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ. Đối với các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết, mức trích lập dự phòng được ước tính trên cơ sở dự kiến tổn thất có thể xảy ra.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, Tập đoàn áp dụng mức trích lập dự phòng như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

4.4 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng. Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn hoặc lâu dài được ghi nhận là tài sản cố định vô hình căn cứ trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Quyền sử dụng đất đối với các lô đất mà Tập đoàn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hoặc đang trong thời gian chờ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vào thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2005 nhằm phục vụ mục đích cổ phần hóa của Công ty mẹ, được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình dựa trên giá trị định giá lại do chuyên gia thẩm định giá thực hiện.

4.6 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá (nếu có), Tập đoàn không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
Máy móc thiết bị	03 – 20 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 – 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	04 – 25 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	theo thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
Phần mềm tin học	03 – 08 năm
Tài sản cố định vô hình khác	02 – 20 năm

Tập đoàn không trích khấu hao liên quan đến các giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn theo quy định tại Thông tư số 45.

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong năm trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

4.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước như dự kiến hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng; và
- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 Chứng khoán bán và cam kết mua lại theo hợp đồng có kỳ hạn ("hợp đồng repo")

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai ("các hợp đồng mua lại") không được ghi giảm trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được phân bổ vào chi phí và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại theo phương pháp đường thẳng.

4.13 Lợi ích nhân viên

Các khoản trợ cấp bảo hiểm xã hội

Căn cứ Luật Bảo hiểm Xã hội 2014 và các văn bản hướng dẫn thực hiện, hàng tháng Tập đoàn đã thực hiện việc đóng vào quỹ hưu trí, tử tuất cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam theo mức 14% trên quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động. Tập đoàn cũng trích nộp 3% quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động để đóng vào quỹ ốm đau và thai sản, 0,5% quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động để đóng vào quỹ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp. Ngoài ra, từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, Tập đoàn đã triển khai thực hiện mua sản phẩm bảo hiểm hưu trí tự nguyện cho cán bộ, nhân viên. Theo đó, khi cán bộ, nhân viên nghỉ hưu trí sẽ được thêm quyền lợi từ giá trị Hợp đồng hưu trí theo số năm tham gia và mức đóng của cá nhân.

Trợ cấp bảo hiểm y tế

Căn cứ Luật Bảo hiểm Y tế 2014 và các văn bản hướng dẫn thực hiện, hàng tháng Tập đoàn đã thực hiện việc đóng vào quỹ bảo hiểm y tế cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam theo mức 3% quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động.

Trợ cấp thôi việc và trợ cấp mất việc

Theo Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ - Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, đối với người lao động đã làm việc thường xuyên cho Tập đoàn từ đủ 12 tháng trở lên:

- Khi hợp đồng lao động chấm dứt, Tập đoàn có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc;
- Khi người lao động bị mất việc do thay đổi cơ cấu, công nghệ, vì lý do kinh tế hoặc sáp nhập, hợp nhất, chia tách doanh nghiệp, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển nhượng quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản của doanh nghiệp theo quy định tại Điều 34 của Bộ luật Lao động, Tập đoàn có trách nhiệm chi trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng tiền lương.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Lợi ích nhân viên (tiếp theo)

Trợ cấp thôi việc và trợ cấp mất việc (tiếp theo)

Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm.

Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của 06 tháng liền kề theo hợp đồng lao động trước khi người lao động thôi việc.

Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp. Tập đoàn có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công hàng tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

4.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cho thuê ghi nhận hàng kỳ

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo tỷ lệ phần trăm của số giờ công lao động phát sinh cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán trên tổng số giờ công lao động ước tính cho mỗi hợp đồng.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Đối với trái phiếu, doanh thu tiền lãi bao gồm cả số phân bổ theo phương pháp đường thẳng của các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của trái phiếu và giá trị của trái phiếu khi đáo hạn. Chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua mới được ghi nhận là doanh thu của Tập đoàn. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tập đoàn với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Tập đoàn không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo quy định tại Thông tư 200.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, bao gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định, nhượng bán tài sản cố định; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – Doanh thu và thu nhập khác.

4.15 Ghi nhận chi phí

Chi phí hoạt động kinh doanh

Chi phí hoạt động kinh doanh bao gồm chi phí hoạt động tài chính như chi phí dự phòng tài chính, chi phí repo và các chi phí tài chính khác và các chi phí cho các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn như chi phí lương, chi phí khấu hao, chi phí quản lý toà nhà và các chi phí khác.

Chi phí từ tài sản đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm chi phí nhân viên, chi phí vật liệu đồ dùng văn phòng, chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí dịch vụ mua ngoài.

4.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán kỳ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ Đầu tư Phát triển: được trích lập cho mục đích đầu tư mở rộng quy mô hoạt động, đầu tư chiều sâu của Tập đoàn;
- Quỹ Khen thưởng Phúc lợi cho người lao động và Quỹ thưởng cho Người Quản lý: được trích lập cho mục đích khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho người lao động và người quản lý, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

4.18 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch;
- Giao dịch nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Tập đoàn là hoạt động dịch vụ tài chính. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm, dịch vụ mà Tập đoàn cung cấp hoặc do Tập đoàn hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Điều hành nhận định Tập đoàn chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý và theo đó, Tập đoàn không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND*
Tiền mặt tại quỹ	**206.209.274**	**206.209.274**
Tiền gửi ngân hàng	**77.715.394.462**	**71.426.123.865**
Tiền gửi ngân hàng (VND)	77.444.645.732	71.149.666.244
Tiền gửi ngân hàng đô la Mỹ (USD) quy VND	233.698.095	226.534.935
Tiền gửi giao dịch chứng khoán tại BVSC	37.050.635	49.922.686
Các khoản tương đương tiền	**-**	**50.000.000.000**
TỔNG CỘNG	**77.921.603.736**	**121.632.333.139**

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Thuyết minh	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND*
Chứng khoán kinh doanh	**6.1**		
Chứng chỉ quỹ		62.063.124.199	62.063.124.199
		62.063.124.199	**62.063.124.199**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**6.2**		
Tiền gửi		3.130.000.000.000	2.603.000.000.000
		3.130.000.000.000	**2.603.000.000.000**
Đầu tư tài chính dài hạn	**6.3**		
Đầu tư vào công ty con và BVIF		10.352.286.148.720	10.352.286.148.720
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		2.138.200.000.000	2.138.200.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		517.818.194.000	521.335.637.261
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-	(36.126.746.523)
		13.008.304.342.720	**12.975.695.039.458**
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính		**16.200.367.466.919**	**15.640.758.163.657**

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.1 *Chứng khoán kinh doanh*

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025		*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*	
	Giá gốc VND	*Giá trị ghi sổ (sau khi trích lập dự phòng) VND*	*Giá gốc VND*	*Giá trị ghi sổ (sau khi trích lập dự phòng) VND*
Chứng chỉ quỹ				
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt ("BVFED")	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Triển vọng Bảo Việt ("BVPF")	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Quỹ ETF BVFVN DIAMOND	17.063.124.199	17.063.124.199	17.063.124.199	17.063.124.199
	62.063.124.199	**62.063.124.199**	**62.063.124.199**	**62.063.124.199**
TỔNG CỘNG	**62.063.124.199**	**62.063.124.199**	**62.063.124.199**	**62.063.124.199**

6.2 *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025		*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*	
	Giá gốc VND	*Giá trị ghi sổ VND*	*Giá gốc VND*	*Giá trị ghi sổ VND*
Ngắn hạn				
Tiền gửi (*)	3.294.000.000.000	3.130.000.000.000	2.767.000.000.000	2.603.000.000.000
Trái phiếu (**)	154.709.500.000	-	154.709.500.000	-
TỔNG CỘNG	**3.448.709.500.000**	**3.130.000.000.000**	**2.921.709.500.000**	**2.603.000.000.000**

(*) Ngoài các hợp đồng tiền gửi tại ALCII, VFC đã quá hạn, các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các TCTD khác có kỳ hạn còn lại dưới một (01) năm và được hưởng lãi suất từ 4,7%/năm đến 6,8%/năm.

(**) Khoản đầu tư của Tập đoàn vào trái phiếu Vinashin.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.3 Đầu tư tài chính dài hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025		*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*	
	Giá gốc VND	*Giá trị ghi sổ (sau khi trích lập dự phòng) VND*	*Giá gốc VND*	*Giá trị ghi sổ (sau khi trích lập dự phòng) VND*
Đầu tư vào công ty con và BVIF				
Bảo Việt Nhân thọ	6.000.000.000.000	6.000.000.000.000	6.000.000.000.000	6.000.000.000.000
Bảo hiểm Bảo Việt	2.900.000.000.000	2.900.000.000.000	2.900.000.000.000	2.900.000.000.000
BVF	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
BVSC	694.895.148.720	694.895.148.720	694.895.148.720	694.895.148.720
BVInvest	200.995.000.000	200.995.000.000	200.995.000.000	200.995.000.000
BVIF	420.000.000.000	420.000.000.000	420.000.000.000	420.000.000.000
Bảo Việt – Âu Lạc	36.396.000.000	36.396.000.000	36.396.000.000	36.396.000.000
	10.352.286.148.720	**10.352.286.148.720**	**10.352.286.148.720**	**10.352.286.148.720**
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
Bảo Việt Bank	1.560.000.000.000	1.560.000.000.000	1.560.000.000.000	1.560.000.000.000
Tokio Marine Việt Nam	147.000.000.000	147.000.000.000	147.000.000.000	147.000.000.000
Trung Nam Phú Quốc	431.200.000.000	431.200.000.000	431.200.000.000	431.200.000.000
	2.138.200.000.000	**2.138.200.000.000**	**2.138.200.000.000**	**2.138.200.000.000**
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	517.818.194.000	517.818.194.000	521.335.637.261	485.208.890.738
TỔNG CỘNG	**13.008.304.342.720**	**13.008.304.342.720**	**13.011.821.785.981**	**12.975.695.039.458**

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU

7.1 *Các khoản phải thu ngắn hạn*

	Thuyết minh	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
Phải thu từ hoạt động đầu tư	7.1.1	1.808.891.691.034	1.731.539.104.108
Phải thu từ các hoạt động khác	7.1.2	76.932.698.145	63.454.748.382
		1.885.824.389.179	**1.794.993.852.490**
Trả trước cho người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Phát triển Xây dựng và Đầu tư Thương mại An Phát		-	5.089.013.130
Công ty Cổ phần Tư vấn môi trường TNT		324.216.000	324.216.000
Công ty Cổ phần Beau Việt Nam		245.000.000	245.000.000
BVSC		50.000.000	50.000.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác		1.835.488.950	3.382.517.429
		2.454.704.950	**9.090.746.559**
Phải thu ngắn hạn khác	**7.1.3**	**1.036.564.869**	**5.002.601.494**
TỔNG CỘNG		**1.889.315.658.998**	**1.809.087.200.543**

7.1.1 *Phải thu từ hoạt động đầu tư*

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND*
Dự thu lãi tiền gửi	70.438.487.669	24.307.200.008
Dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia	1.738.453.203.365	1.707.231.904.100
Lợi nhuận từ Bảo Việt Nhân thọ	*1.523.943.203.365*	*1.426.198.904.100*
Lợi nhuận từ Bảo hiểm Bảo Việt	*106.268.000.000*	*170.993.000.000*
Lợi nhuận từ BVF	*73.920.000.000*	*66.695.000.000*
Lợi nhuận từ BVInvest	*13.322.000.000*	*7.645.000.000*
Cổ tức từ BVIF	*21.000.000.000*	*35.700.000.000*
TỔNG CỘNG	**1.808.891.691.034**	**1.731.539.104.108**

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU (tiếp theo)

7.1 Các khoản phải thu ngắn hạn (tiếp theo)

7.1.2 Phải thu từ các hoạt động khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND*
Phải thu dịch vụ CNTT		
Bảo Việt Nhân thọ	59.698.040.542	46.620.337.243
Bảo hiểm Bảo Việt	11.817.653.276	14.694.379.307
BVF	317.668.388	405.297.545
BVSC	18.323.277	14.718.164
BVInvest	12.960.000	13.200.000
Bảo Việt Bank	327.779.399	323.959.327
	72.192.424.882	**62.071.891.586**
Phải thu dịch vụ cho thuê văn phòng		
BVInvest	4.098.284.330	1.168.563.596
Bảo Việt Nhân thọ	-	214.293.200
Bảo hiểm Bảo Việt	471.988.933	-
Công ty khác	170.000.000	-
	4.740.273.263	**1.382.856.796**
TỔNG CỘNG	**76.932.698.145**	**63.454.748.382**

7.1.3 Phải thu ngắn hạn khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND*
Phải thu đóng góp an sinh xã hội	-	2.920.000.000
Tạm ứng cho nhân viên	91.537.792	267.088.232
Tiền đặt cọc thuê văn phòng	-	678.580.000
Phải thu Công đoàn Cơ quan Tập đoàn Bảo Việt	729.344.400	729.344.400
Các khoản phải thu khác	215.682.677	407.588.862
TỔNG CỘNG	**1.036.564.869**	**5.002.601.494**

7.2 Các khoản phải thu dài hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND*
Phải thu dài hạn khác		
Tiền đặt cọc	748.580.000	-
TỔNG CỘNG	**748.580.000**	**-**

8. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025		*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*	
	Giá gốc VND	*Dự phòng VND*	*Giá gốc VND*	*Dự phòng VND*
Nguyên liệu, vật liệu	214.423.700	-	-	-
TỔNG CỘNG	**214.423.700**	**-**	**-**	**-**

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND*
Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí dịch vụ CNTT	41.973.541.524	21.898.461.409
Chi phí bảo hiểm	206.095.029	141.728.122
	42.179.636.553	**22.040.189.531**
Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí truyền thông, thương hiệu	472.573.092	3.736.426.131
Chi phí cải tạo văn phòng	10.001.920.071	1.311.036.747
Chi phí bảo hành, CNTT	1.101.264.385	2.598.013.721
Chi phí công cụ, dụng cụ	5.735.184.930	3.056.156.052
	17.310.942.478	**10.701.632.651**
TỔNG CỘNG	**59.490.579.031**	**32.741.822.182**

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc (*) VND	*Máy móc thiết bị VND*	*Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND*	*Thiết bị, dụng cụ quản lý VND*	*Tài sản cố định khác VND*	*Tổng cộng VND*
Nguyên giá						
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	122.568.586.448	199.996.475.999	192.691.979.498	162.303.941.118	1.962.470.565	679.523.453.628
- Mua trong năm	-	-	-	189.713.636	-	189.713.636
- Điều chỉnh theo quyết toán	-	-	-	194.549.000	-	194.549.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(547.284.500)	(555.000.000)	(1.102.284.500)
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	122.568.586.448	199.996.475.999	192.691.979.498	162.140.919.254	1.407.470.565	678.805.431.764
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	*13.386.197.741*	*134.934.667.896*	*190.830.974.395*	*89.573.367.380*	*1.407.470.565*	*430.132.677.977*
Chờ thanh lý	-	-	*34.097.800.000*	-	-	*34.097.800.000*
Giá trị khấu hao lũy kế						
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	68.992.866.742	177.285.346.497	190.832.641.963	124.591.394.898	1.962.470.565	563.664.720.665
- Khấu hao trong năm	4.983.960.320	8.242.466.293	310.167.517	21.377.571.219	-	34.914.165.349
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(547.284.500)	(555.000.000)	(1.102.284.500)
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	73.976.827.062	185.527.812.790	191.142.809.480	145.421.681.617	1.407.470.565	597.476.601.514
Giá trị còn lại						
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	53.575.719.706	22.711.129.502	1.859.337.535	37.712.546.220	-	115.858.732.963
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	48.591.759.386	14.468.663.209	1.549.170.018	16.719.237.637	-	81.328.830.250

(*) Đối với phần diện tích chưa sử dụng đến tại Tòa nhà Tập đoàn Bảo Việt, Tập đoàn đã cho các công ty con thuê để làm văn phòng.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*) VND	*Phần mềm máy tính VND*	*Tổng cộng VND*
Nguyên giá			
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	302.888.774.063	520.994.150.331	823.882.924.394
- Điều chỉnh theo quyết toán	-	31.617.558	31.617.558
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	302.888.774.063	521.025.767.889	823.914.541.952
Trong đó:			
Đã hết hao mòn	-	*99.433.677.637*	*99.433.677.637*
Giá trị hao mòn lũy kế			
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	68.061.422.614	346.764.991.905	414.826.414.519
- Hao mòn trong năm	33.675.254.118	61.131.422.900	94.806.677.018
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	101.736.676.732	407.896.414.805	509.633.091.537
Giá trị còn lại			
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	234.827.351.449	174.229.158.426	409.056.509.875
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	201.152.097.331	113.129.353.084	314.281.450.415

(*) Đối với phần diện tích chưa sử dụng đến tại Tòa nhà Tập đoàn Bảo Việt, Tập đoàn đã cho các công ty con thuê để làm văn phòng.

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa VND	*Tổng cộng VND*
Nguyên giá		
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	238.924.536.904	238.924.536.904
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	238.924.536.904	238.924.536.904
Giá trị hao mòn lũy kế		
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	133.209.261.241	133.209.261.241
- Khấu hao trong năm	9.556.981.476	9.556.981.476
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	142.766.242.717	142.766.242.717
Giá trị còn lại		
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	105.715.275.663	105.715.275.663
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	96.158.294.187	96.158.294.187

Bất động sản đầu tư cho thuê của Tập đoàn là Tòa nhà văn phòng tại số 233 đường Đồng Khởi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, do chưa có hướng dẫn cụ thể về xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư, Tập đoàn chưa thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư này.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND*
Tòa nhà hợp khối	400.000.000	400.000.000
Công trình Bảo Việt tại Hà Đông	25.588.694.226	25.588.694.226
Các công trình khác	1.046.071.658	-
TỔNG CỘNG	**27.034.765.884**	**25.988.694.226**

14. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong năm, Tập đoàn không phát sinh chi phí lãi vay cần được vốn hóa.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND*
Công ty TNHH MTV Đầu tư Bảo Việt	9.369.640.623	1.185.779.735
Công ty Cổ phần Tập đoàn HiPT	4.033.989.304	3.497.824.440
Công ty Cổ phần Ứng dụng khoa học và công nghệ MITEC	-	3.930.300.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	-	150.000.000
Phải trả ngắn hạn khác	5.506.152.677	10.224.110.783
TỔNG CỘNG	**18.909.782.604**	**18.988.014.958**

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN (PHẢI THU)/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		*Số phải nộp trong năm*	*Số đã khấu trừ/ (đã nộp) trong năm*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*	
	Phải thu VND	*Phải nộp VND*	*VND*	*VND*	*Phải thu VND*	*Phải nộp VND*
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(4.788.139.706)	-	-	14.770.118	(4.773.369.588)	-
Thuế GTGT được khấu trừ	-	-	5.469.787.410	(5.469.787.410)	-	-
Thuế GTGT hàng bán nội địa được khấu trừ của dịch vụ CNTT	-	-	*5.469.787.410*	*(5.469.787.410)*	-	-
Thuế GTGT hàng bán nội địa của dịch vụ khác	-	3.872.081.475	25.781.412.281	(26.193.957.745)	-	3.459.536.011
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.598.681.126	24.795.238.836	(25.863.746.209)	-	530.173.753
Các loại thuế khác	(11.054.150)	142.585.677	9.890.176.387	(14.252.828.423)	(4.231.120.509)	-
TỔNG CỘNG	**(4.799.193.856)**	**5.613.348.278**	**65.936.614.914**	**(71.765.549.669)**	**(9.004.490.097)**	**3.989.709.764**

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND*
Quỹ tiền lương còn phải trả	86.928.627.451	70.508.318.036
TỔNG CỘNG	**86.928.627.451**	**70.508.318.036**

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND*
Chi phí lãi vay phải trả	-	12.911.907
Chi phí trích trước hoạt động Công nghệ thông tin	10.756.087.734	2.569.810.038
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	1.296.000.000	1.296.000.000
TỔNG CỘNG	**12.052.087.734**	**3.878.721.945**

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND*
Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước	263.636.364	-
TỔNG CỘNG	**263.636.364**	**-**

20. PHẢI TRẢ KHÁC

20.1 Phải trả ngắn hạn khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND*
Kinh phí công đoàn	72.326.097	83.155.890
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	144.001.670	135.424.877
Kinh phí cho các chương trình An sinh xã hội chờ giải ngân (*)	9.364.989.477	11.356.224.244
Phải trả các bên liên quan	8.814.628.079	24.981.708.763
Bảo Việt Nhân thọ	*3.443.850.559*	*3.572.263.651*
Bảo hiểm Bảo Việt	*1.877.810.971*	*2.743.396.000*
BVF	-	*372.402.800*
BVSC	*330.059.070*	*897.022.170*
BVInvest	*2.699.019.879*	*16.932.736.542*
Bảo Việt Bank	*419.139.600*	*419.139.600*
Sumitomo Life	*44.748.000*	*44.748.000*
Phải trả đối tác theo cam kết góp vốn vào Trung Nam Phú Quốc (**)	34.320.000.000	34.320.000.000
Phải trả phải nộp khác	1.314.478.220	2.492.667.337
TỔNG CỘNG	**54.030.423.543**	**73.369.181.111**

(*) Chi phí chương trình 30A của Chính phủ và các chương trình An sinh xã hội đang chờ giải ngân theo tiến độ các công trình tài trợ.

(**) Căn cứ theo các điều khoản của Hợp đồng Chuyển nhượng Cổ phần, Tập đoàn sẽ thực hiện chuyển tiền cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhà Thăng Long theo tiến độ và điều kiện cam kết để hoàn tất tỷ lệ góp vốn vào Công ty Cổ phần Trung Nam Phú Quốc.

20.2 Phải trả dài hạn khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND*
Phải trả các bên liên quan về đặt cọc thuê văn phòng	14.744.013.095	-
TỔNG CỘNG	**14.744.013.095**	**-**

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 *VND*	*Số tăng trong năm* *VND*	*Số đã sử dụng trong năm* *VND*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025* *VND*
Quỹ khen thưởng	5.488.609.668	28.676.654.560	(12.877.948.076)	21.287.316.152
Quỹ phúc lợi	14.904.217.597	14.248.937.933	(13.832.526.569)	15.320.628.961
TỔNG CỘNG	**20.392.827.265**	**42.925.592.493**	**(26.710.474.645)**	**36.607.945.113**

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024				*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*	
	Giá trị *VND*	*Số có khả năng trả nợ* *VND*	*Tăng* *VND*	*Giảm* *VND*	*Giá trị* *VND*	*Số có khả năng trả nợ* *VND*
Ngắn hạn						
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	1.677.987.000	1.677.987.000	-	(1.677.987.000)	-	-
TỔNG CỘNG (*)	**1.677.987.000**	**1.677.987.000**	**-**	**(1.677.987.000)**	**-**	**-**

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	*Thặng dư vốn cổ phần VND*	*Quỹ đầu tư phát triển VND*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND*	*Tổng cộng VND*
Năm 2024					
Ngày 31 tháng 12 năm 2023 *(trình bày lại)*	7.423.227.640.000	7.310.458.742.807	1.822.475.320.888	1.116.173.018.973	17.672.334.722.668
- Chi trả cổ tức cho cổ đông	-	-	-	(745.069.356.247)	(745.069.356.247)
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thưởng cho người Quản lý	-	-	-	(36.187.556.080)	(36.187.556.080)
- Trích Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	334.829.549.816	(334.829.549.816)	-
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	1.180.182.814.370	1.180.182.814.370
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	**7.423.227.640.000**	**7.310.458.742.807**	**2.157.304.870.704**	**1.180.269.371.200**	**18.071.260.624.711**
Năm 2025					
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	7.423.227.640.000	7.310.458.742.807	2.157.304.870.704	1.180.269.371.200	18.071.260.624.711
- Chi trả cổ tức cho cổ đông	-	-	-	(783.224.748.303)	(783.224.748.303)
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thưởng cho người Quản lý (*)	-	-	-	(42.925.592.493)	(42.925.592.493)
- Trích Quỹ Đầu tư phát triển (*)	-	-	354.054.844.311	(354.054.844.311)	-
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	1.283.229.633.634	1.283.229.633.634
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	**7.423.227.640.000**	**7.310.458.742.807**	**2.511.359.715.015**	**1.283.293.819.727**	**18.528.339.917.549**

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 ngày 21 tháng 6 năm 2025, Tập đoàn trích 354.054.844.311 VND, bằng 30% lợi nhuận sau thuế 2024 cho Quỹ Đầu tư phát triển.

Cũng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 nêu trên, Tập đoàn được trích 3,64% lợi nhuận sau thuế 2024 (tương đương với số tiền 42.925.592.493 VND) cho các Quỹ Khen thưởng Phúc lợi và Quỹ thưởng cho Người quản lý của Tập đoàn. Việc trích và ghi nhận cụ thể vào từng Quỹ được thực hiện theo Nghị quyết số 57/2025/NQ-HĐQT ngày 11 tháng 7 năm 2025.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025		*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*	
	Cổ phiếu thường VND	*Tổng số VND*	*Cổ phiếu thường VND*	*Tổng số VND*
Số vốn góp của cổ đông	7.423.227.640.000	7.423.227.640.000	7.423.227.640.000	7.423.227.640.000
Thặng dư vốn cổ phần	7.310.458.742.807	7.310.458.742.807	7.310.458.742.807	7.310.458.742.807
TỔNG CỘNG	**14.733.686.382.807**	**14.733.686.382.807**	**14.733.686.382.807**	**14.733.686.382.807**

23.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm 2025 VND	*Năm 2024 VND*
Vốn góp của chủ sở hữu		
Ngày 01 tháng 01	**7.423.227.640.000**	**7.423.227.640.000**
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Ngày 31 tháng 12	**7.423.227.640.000**	**7.423.227.640.000**
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	783.224.748.303	745.069.356.247

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.4 Cổ tức

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND*
Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm	783.224.748.303	745.069.356.247
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông (cổ tức cho năm 2024: 1.055,1 VND/cổ phiếu, cổ tức cho năm 2023: 1.003,7 VND/cổ phiếu)	*783.224.748.303*	*745.069.356.247*

Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 ngày 21 tháng 6 năm 2025, Tập đoàn Bảo Việt chi trả cổ tức cho năm tài chính 2024 là 10,551% (1.055,1 VND/cổ phiếu) tính trên vốn điều lệ 7.423.227.640.000 VND, tương đương với số tiền thực tế chi trả 783.224.748.303 VND. Việc chi trả cổ tức đã được thực hiện vào tháng 12 năm 2025.

23.5 Cổ phiếu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025		*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*	
	Số lượng Cổ phiếu	*Giá trị VND*	*Số lượng Cổ phiếu*	*Giá trị VND*
Cổ phiếu đăng ký phát hành	**742.322.764**	**7.423.227.640.000**	**742.322.764**	**7.423.227.640.000**
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	**742.322.764**	**7.423.227.640.000**	**742.322.764**	**7.423.227.640.000**
Cổ phiếu phổ thông	*742.322.764*	*7.423.227.640.000*	*742.322.764*	*7.423.227.640.000*
Cổ phiếu đang lưu hành	**742.322.764**	**7.423.227.640.000**	**742.322.764**	**7.423.227.640.000**
Cổ phiếu phổ thông	*742.322.764*	*7.423.227.640.000*	*742.322.764*	*7.423.227.640.000*

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND*	*Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND*	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND*
Doanh thu từ hoạt động đầu tư tài chính	398.106.761.651	1.434.451.654.991	386.092.090.792	1.335.524.771.437
- *Lãi tiền gửi không kỳ hạn*	*61.651.746*	*176.251.871*	*97.543.221*	*186.934.003*
- *Lãi tiền gửi có kỳ hạn*	*39.998.175.333*	*143.248.619.170*	*30.196.260.374*	*96.336.559.013*
- *Cổ tức và lợi nhuận được chia*	*358.048.277.665*	*1.281.155.884.301*	*348.477.316.400*	*1.231.677.263.281*
- *Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện*	*(1.343.093)*	*7.163.160*	*7.700.397*	*10.744.740*
- *Lãi thanh hoán hoạt động đầu tư*	-	*9.863.736.489*	*7.313.270.400*	*7.313.270.400*
Dịch vụ đào tạo	2.630.278.593	3.986.400.474	303.756.620	2.193.853.274
Cho thuê văn phòng (*)	30.086.934.129	106.207.936.776	25.760.287.490	101.875.953.254
Dịch vụ công nghệ thông tin	67.736.290.898	281.830.372.420	56.682.501.533	252.364.887.913
TỔNG CỘNG	**498.560.265.271**	**1.826.476.364.661**	**468.838.636.435**	**1.691.959.465.878**

(*) Doanh thu và chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư:

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND*	*Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND*	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND*
Thu nhập từ cho thuê BĐSĐT	21.756.549.471	73.152.373.942	18.374.464.710	74.282.566.720
Chi phí trực tiếp của các BĐSĐT tạo thu nhập cho thuê trong năm	(8.379.824.339)	(26.439.903.698)	(10.908.709.492)	(26.809.151.760)

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND*	*Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND*	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND*
Chi phí hoạt động tài chính	72.975.050	(35.784.491.508)	(99.036.050)	(4.154.176.695)
- *Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư*	-	*(36.126.746.523)*	*(226.521.534)*	*(4.529.167.223)*
- *Chi phí lãi vay và chi phí tài chính khác*	*72.975.050*	*342.255.015*	*127.485.484*	*374.990.528*
Chi phí nhân viên	24.451.631.154	89.458.982.792	21.563.573.465	81.880.633.230
Chi phí khấu hao và hao mòn	30.601.415.426	124.835.056.053	30.763.365.057	117.958.998.814
Chi phí mua ngoài hoạt động CNTT	31.125.115.151	95.604.602.937	27.908.862.668	79.037.789.858
Tiền thuê đất	(744.422.639)	5.790.741.600	6.855.911.594	9.967.278.849
Chi phí đào tạo	1.976.302.910	3.232.575.478	235.879.450	1.646.709.119
Chi phí quản lý tòa nhà	1.049.991.350	3.248.301.524	860.956.318	3.455.887.614
Chi khác	16.096.390.469	44.149.385.590	9.559.081.623	36.699.606.530
TỔNG CỘNG	**104.629.398.871**	**330.535.154.466**	**97.648.594.125**	**326.492.727.319**

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND*	*Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND*	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND*
Chi phí nhân viên	17.058.056.204	76.850.401.769	19.043.359.920	69.609.206.120
Chi phí vật liệu quản lý và đồ dùng văn phòng	700.861.536	2.544.703.195	349.651.224	1.134.510.427
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	3.652.098.295	14.442.767.790	4.689.343.986	20.131.004.938
Thuế, phí, lệ phí	87.910.013	172.731.658	184.357.573	248.786.523
Tiền thuê đất	776.486.251	2.385.431.741	1.065.576.502	1.999.215.271
Chi phí tư vấn	1.520.182.544	4.924.342.544	1.385.566.880	4.057.451.440
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.429.955.331	64.168.775.278	18.192.319.952	46.083.148.380
- Chi tuyên truyền, quảng cáo	*3.372.109.862*	*12.063.951.197*	*2.640.974.139*	*8.211.300.407*
- Chi phí thuê văn phòng	*2.239.314.000*	*8.811.080.960*	*761.020.920*	*761.020.920*
- Chi khác	*13.818.531.469*	*43.293.743.121*	*14.790.324.893*	*37.110.827.053*
Chi phí quản lý khác	12.716.548.521	50.440.499.120	12.070.841.105	42.567.112.228
- Các khoản trích theo lương, công tác phí	*6.281.087.156*	*19.858.357.528*	*4.227.790.589*	*17.900.026.456*
- Chi đào tạo	*43.461.609*	*320.166.531*	*15.449.610*	*251.945.592*
- Chi an sinh xã hội, tài trợ giáo dục, y tế	*(205.000.000)*	*1.286.000.000*	*434.010.000*	*1.630.000.000*
- Chi bảo hiểm con người, bảo hiểm tài sản	*1.500.940.117*	*7.632.016.316*	*1.497.950.063*	*6.718.227.210*
- Chi khác	*5.096.059.639*	*21.343.958.745*	*5.895.640.843*	*16.066.912.970*
TỔNG CỘNG	**55.942.098.695**	**215.929.653.095**	**56.981.017.142**	**185.830.435.327**

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Mức thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 20% (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024: 20%).

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Trong năm, Tập đoàn không phát sinh chi phí thuế TNDN hiện hành.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế tính thuế:

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND*
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**1.283.229.633.634**	**1.180.182.814.370**
Các khoản điều chỉnh giảm:		
- *Thu nhập không chịu thuế từ cổ tức, lợi nhuận được chia*	*(1.281.155.884.301)*	*(1.231.677.263.281)*
- *Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện*	*(7.163.160)*	*(10.744.740)*
- *Lỗ tính thuế năm trước chuyển sang*	*(8.318.313.580)*	-
Các khoản điều chỉnh tăng:		
- *Chi phí không được khấu trừ thuế*	*6.251.727.407*	*2.083.332.488*
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm *(*)*	**-**	**(49.421.861.163)**
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính trên thu nhập chịu thuế	**-**	**-**
Thuế TNDN phải thu đầu năm	(4.788.139.706)	(4.788.139.706)
Điều chỉnh thuế TNDN nộp thừa các năm trước	14.770.118	-
Thuế TNDN phải thu cuối năm	**(4.773.369.588)**	**(4.788.139.706)**

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần thu nhập chịu thuế có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai với tổng giá trị là 41.103.547.583 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 49.421.861.163 VND) do chưa dự tính lợi nhuận trong tương lai.

28. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Ngoại tệ (USD)	8.953,95	8.953,95
Lãi tiền gửi, trái phiếu dự thu theo hợp đồng (VND)	679.383.151.758	648.210.884.674

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Tập đoàn trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Các bên liên quan	*Quan hệ*
Bộ Tài chính	Cổ đông sáng lập
SCIC	Cổ đông sáng lập
Sumitomo Life	Cổ đông chiến lược
Bảo hiểm Bảo Việt	Công ty con
Bảo Việt Nhân thọ	Công ty con
BVF	Công ty con
BVIF	Công ty con
BVSC	Công ty con
BVInvest	Công ty con
Bảo Việt - Âu Lạc	Công ty con
Long Việt	Công ty liên kết
Bảo Việt SCIC	Công ty liên kết
Trung Nam Phú Quốc	Công ty liên kết
PLT	Công ty liên kết
Bảo Việt Bank	Công ty liên kết
Tokio Marine Việt Nam	Công ty liên doanh

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong năm hiện hành và năm trước bao gồm:

Các bên liên quan	*Giao dịch*	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND*	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND*
Cổ đông sáng lập			
Bộ Tài chính	Cổ tức đã trả	(509.096.089.980)	(484.295.086.260)
SCIC	Cổ tức đã trả	(23.375.107.440)	(22.236.371.280)
Cổ đông chiến lược			
Sumitomo Life	Doanh thu cho thuê văn phòng	488.160.000	488.160.000
	Cổ tức đã trả	(172.978.813.697)	(164.552.019.057)
Công ty con			
Bảo Việt Nhân thọ	Lợi nhuận được nhận	935.512.299.265	837.768.000.000
	Doanh thu dịch vụ CNTT	195.395.477.485	167.317.399.767
	Doanh thu phí đào tạo	2.671.760.474	2.025.353.274
	Doanh thu cho thuê văn phòng	3.303.216.000	5.251.336.000
	Chi phí mua bảo hiểm	(7.483.015.360)	(7.027.445.200)
Bảo hiểm Bảo Việt	Lợi nhuận được nhận	106.268.000.000	170.993.000.000
	Doanh thu dịch vụ CNTT	83.829.003.070	82.080.776.242
	Doanh thu phí đào tạo	505.500.000	168.500.000
	Doanh thu cho thuê văn phòng	11.692.034.784	2.070.491.600
	Chi phí thuê văn phòng	(8.811.080.960)	-
	Chi phí mua bảo hiểm	(5.021.910.626)	(4.537.872.062)

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong năm hiện hành và năm trước bao gồm (tiếp theo):

Các bên liên quan	*Giao dịch*	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND*	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND*
Công ty con (tiếp theo)			
BVF	Lợi nhuận được nhận	73.920.000.000	66.695.000.000
	Doanh thu dịch vụ CNTT	1.190.797.517	1.424.623.522
	Doanh thu cho thuê văn phòng	2.539.110.000	4.062.576.000
	Doanh thu phí đào tạo	809.140.000	-
BVIF	Cổ tức được nhận	21.000.000.000	35.700.000.000
BVSC	Cổ tức được nhận	34.624.954.400	34.624.954.400
	Doanh thu dịch vụ CNTT	68.719.541	53.916.833
	Phí lưu ký	(258.698.652)	(232.768.051)
	Phí dịch vụ chứng khoán	(108.071.769)	(170.096.991)
	Phí tư vấn	(150.000.000)	(300.000.000)
	Doanh thu cho thuê văn phòng	9.785.696.400	10.171.046.400
BVInvest	Lợi nhuận được nhận	8.677.000.000	5.645.000.000
	Doanh thu cho thuê văn phòng và khai thác bãi xe	73.063.651.228	74.508.396.104
	Doanh thu dịch vụ CNTT	48.000.000	209.281.983
	Phí quản lý tòa nhà và thù lao ủy thác cho thuê văn phòng	(7.328.856.770)	(6.951.817.742)
	Chi phí sửa chữa và các dịch vụ khác	(20.198.114.546)	(2.862.048.436)
	Chi phí năng lượng	(2.063.798.008)	(1.584.441.906)
Công ty liên doanh, liên kết			
Tokio Marine Việt Nam	Cổ tức được nhận	56.850.335.136	47.169.248.381
Bảo Việt Bank	Doanh thu dịch vụ CNTT	1.298.374.807	1.278.889.566
	Doanh thu lãi tiền gửi	34.150.114.831	23.458.832.089
	Doanh thu cho thuê văn phòng và phí giữ xe	4.572.432.000	4.572.432.000

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả trọng yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Bên liên quan	*Phải thu/(phải trả)*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND*
Cổ đông chiến lược			
Sumitomo Life	Phải trả tiền đặt cọc thuê văn phòng	(44.748.000)	(44.748.000)
Công ty con			
Bảo Việt Nhân thọ	Phải thu về lợi nhuận	1.523.943.203.365	1.426.198.904.100
	Phải thu chi phí CNTT	59.698.040.542	46.620.337.243
	Phải trả An sinh xã hội	(1.260.000.000)	(3.100.000.000)
	Phải thu tiền thuê văn phòng	-	214.293.200
	Phải trả tiền đặt cọc thuê văn phòng	(257.970.451)	(472.263.651)
	Phải trả khác	(1.925.880.108)	-
Bảo hiểm Bảo Việt	Phải thu về lợi nhuận	106.268.000.000	170.993.000.000
	Phải thu chi phí CNTT	11.817.653.276	14.694.379.307
	Phải trả An sinh xã hội	(1.160.000.000)	(2.000.000.000)
	Phải thu tiền đặt cọc thuê văn phòng	678.580.000	678.580.000
	Phải trả tiền đặt cọc thuê văn phòng	(1.165.021.600)	(743.396.000)
	Phải thu tiền thuê văn phòng	471.988.933	-
	Phải trả khác	(647.894.971)	-
BVF	Phải thu về lợi nhuận	73.920.000.000	66.695.000.000
	Phải thu chi phí CNTT	317.668.388	405.297.545
	Phải thu An sinh xã hội	-	2.920.000.000
	Phải trả tiền đặt cọc thuê văn phòng	-	(372.402.800)
BVIF	Phải thu cổ tức	21.000.000.000	35.700.000.000

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả trọng yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm (tiếp theo):

Bên liên quan	*Phải thu/(phải trả)*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND*
Công ty con (tiếp theo)			
BVSC	Tiền gửi giao dịch chứng khoán	37.050.635	49.922.686
	Phải thu chi phí CNTT	18.323.277	14.718.164
	Phải thu khác	50.000.000	50.000.000
	Phải trả tiền đặt cọc thuê văn phòng	(897.022.170)	(897.022.170)
	Phải trả khác	-	(150.000.000)
BVInvest	Phải thu về lợi nhuận	13.322.000.000	7.645.000.000
	Phải thu chi phí CNTT	12.960.000	13.200.000
	Phải thu tiền cho thuê văn phòng và phí giữ xe	4.098.284.330	1.168.563.596
	Phải trả phí quản lý tòa nhà và thù lao ủy thác	-	(1.035.535.059)
	Phải trả khác	(9.369.640.623)	(150.244.676)
	Phải trả tiền đặt cọc thuê văn phòng	(15.780.964.274)	(16.932.736.542)
Công ty liên doanh, liên kết			
Bảo Việt Bank	Số dư tiền gửi thanh toán	76.961.377.649	70.793.717.042
	Số dư tiền gửi có kỳ hạn	916.000.000.000	600.000.000.000
	Phải thu từ hoạt động đầu tư tiền gửi	14.278.252.053	5.158.882.194
	Phải thu chi phí CNTT	327.779.399	323.959.327
	Phải trả tiền đặt cọc thuê văn phòng	(419.139.600)	(419.139.600)

31. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC TÀI SẢN TIỀM TÀNG

31.1 Cam kết cho thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang cho thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND*
- Từ 1 năm trở xuống	97.289.187.593	66.450.065.529
- Từ trên 1 năm đến 5 năm	167.120.350.070	106.956.743.965
- Trên 5 năm	6.185.994.300	14.433.986.700
TỔNG CỘNG	**270.595.531.964**	**187.840.796.194**

31.2 Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn có các mảnh đất thuê trả tiền hàng năm tại các địa chỉ số 8 Lê Thái Tổ (một phần diện tích trong chỉ giới), số 71 Ngô Sỹ Liên (TP Hà Nội) và 233 Đồng Khởi (TP Hồ Chí Minh). Hàng năm, Tập đoàn trả tiền thuê đất theo thông báo của các Chi cục Thuế địa phương.

Tập đoàn hiện đang đi thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND*
- Từ 1 năm trở xuống	8.957.256.000	8.957.256.000
- Từ trên 1 năm đến 5 năm	24.259.235.000	33.216.491.000
TỔNG CỘNG	**33.216.491.000**	**42.173.747.000**

31. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC TÀI SẢN TIỀM TÀNG (tiếp theo)

31.3 Tài sản tiềm tàng

Trong các năm từ 2007 đến 2009, Tập đoàn Bảo Việt và các công ty con đã ký các hợp đồng tiền gửi với Công ty Cho thuê tài chính II – Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("ALCII"). Bắt đầu từ năm 2009, do tình hình tài chính khó khăn, ALCII đã không thực hiện việc chi trả gốc và lãi của một số hợp đồng tiền gửi cho Tập đoàn. Do đó, năm 2016, Tập đoàn đã thực hiện khởi kiện ALCII theo các quy định của pháp luật tố tụng dân sự về việc không thực hiện các nghĩa vụ quy định trong các hợp đồng tiền gửi đã giao kết. Theo quyết định của Bản án số 1009/2016/KDTM-PT ngày 05 tháng 9 năm 2016 và Bản án số 1158/2016/HDTM-PT ngày 30 tháng 9 năm 2016 của Tòa phúc thẩm – Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, ALCII có trách nhiệm phải thanh toán cho Tập đoàn khoản tiền còn nợ Tập đoàn tính đến ngày 31 tháng 5 năm 2016, bao gồm 326.600.000.000 VND nợ gốc tiền gửi chưa thanh toán, 52.990.388.887 VND nợ lãi trong hạn chưa thanh toán, 421.212.752.500 VND nợ lãi quá hạn tính trên dư nợ gốc quá hạn chưa thanh toán và 69.068.967.356 VND nợ lãi quá hạn tính trên dư nợ lãi trong hạn chưa thanh toán và tiền lãi phát sinh từ ngày 01 tháng 6 năm 2016 cho đến khi trả hết nợ tính trên số dư nợ gốc và nợ lãi trong hạn còn lại theo lãi suất thỏa thuận trong các hợp đồng tiền gửi đã ký. Ngày 31 tháng 7 năm 2018, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã có Quyết định 1009/2018/QĐ-TBPS về việc tuyên bố phá sản đối với ALCII. Ngày 26 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn và các công ty con đã nhận được 4.502.997.403 đồng từ Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Tập đoàn hiện vẫn đang tiếp tục phối hợp với các bên liên quan thực hiện công tác thu hồi công nợ của ALCII.

Trong các năm từ 2007 đến năm 2010, Tập đoàn Bảo Việt và các công ty con đã ký các hợp đồng tiền gửi với Công ty Tài chính Công nghiệp Tàu thủy (VFC) và mua các trái phiếu của Tập đoàn Công nghiệp tàu thủy Việt Nam (VNS). Từ năm 2009 và 2010, do tình hình khó khăn, VFC đã không thực hiện chi trả gốc của các hợp đồng tiền gửi đến hạn, VNS không chi trả lãi hàng kỳ của các trái phiếu. Năm 2021, Tập đoàn đã thực hiện khởi kiện VFC, VNS lên Tòa án nhân dân quận, nơi VFC và VNS đặt trụ sở. Đối với vụ kiện VFC, Tòa án nhân dân các cấp đã ra phán quyết chấp thuận yêu cầu khởi kiện của Tập đoàn Bảo Việt, buộc VFC phải thanh toán trả nợ gốc và nợ lãi của các hợp đồng tiền gửi. Đối với vụ kiện VNS, Tòa án nhân dân các cấp đã ra phán quyết chấp thuận một phần yêu cầu khởi kiện của Tập đoàn Bảo Việt, buộc VNS phải thanh toán trả nợ gốc, nợ lãi trong hạn và nợ lãi quá hạn của các hợp đồng mua trái phiếu. Tập đoàn đã có Đơn yêu cầu thi hành án gửi Chi cục Thi hành án các quận nơi VNS và VFC đặt trụ sở. Ngày 18 tháng 10 năm 2023, Chi cục Thi hành án quận Ba Đình đã ra Quyết định thi hành án, buộc VNS phải thực hiện thanh toán nợ gốc, lãi trong hạn và lãi chậm trả theo các trái phiếu cho Tập đoàn. Ngày 11 tháng 12 năm 2023, Chi cục Thi hành án quận Hoàn Kiếm đã ra quyết định thi hành án, buộc VFC phải thực hiện thanh toán nợ gốc, nợ lãi trong hạn và lãi quá hạn theo các hợp đồng tiền gửi cho Tập đoàn. Ngày 05 tháng 01 năm 2026, Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 1 đã ra quyết định về việc tạm đình chỉ thi hành án đối với VNS cho đến khi có quyết định của Tòa án có thẩm quyền về việc giải quyết yêu cầu tuyên bố phá sản. Tập đoàn hiện vẫn đang tiếp tục phối hợp với các bên liên quan thực hiện công tác thu hồi công nợ của VFC và VNS.

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ngoài những sự kiện đã thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, không có sự kiện quan trọng nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn.

33. MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Chỉ tiêu	*Đơn vị tính*	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025*	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024*
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	27,78	25,31
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	72,22	74,69
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng Nguồn vốn	%	1,21	1,06
- Vốn chủ sở hữu/Tổng Nguồn vốn	%	98,79	98,94
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	24,49	23,78
2.2 Khả năng thanh toán nhanh	Lần	24,49	23,78
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận/Doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	%	70,26	69,75
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	70,26	69,75
3.2 Tỷ suất lợi nhuận/Tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	6,93	6,53
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	6,93	6,53
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	7,01	6,60

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 01 năm 2026

Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Ông Ông Tiến Hùng	Ông Nguyễn Xuân Hòa	Ông Nguyễn Xuân Việt
Người lập	Phó Giám đốc Khối Quản lý Hoạt động	Kế toán Trưởng	Quyền Tổng Giám đốc